

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KÌ II (2025 - 2026)
MÔN ĐỊA LÍ - KHỐI 10

HÌNH THỨC: 70% TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm), 30% TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Trong đó, phần Trắc nghiệm bao gồm:

+ Dạng thức I (24 câu TNKQ: 6,0 điểm)

+ Dạng thức II (1 câu TN đúng/sai gồm 4 ý hỏi: 1,0 điểm)

NỘI DUNG:

Bài 17: Vỏ địa lí, quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí
Bài 18: Quy luật địa đới và quy luật phi địa đới
Bài 19: Quy mô dân số, gia tăng dân số và cơ cấu dân số thế giới
Bài 20: Phân bố dân cư và đô thị hóa trên thế giới
Bài 21: Các nguồn lực phát triển kinh tế
Bài 23: Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
Kỹ năng: Tính toán, xử lí số liệu, sử dụng bảng số liệu,...

Bài 17. VỎ ĐỊA LÍ, QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ

1. Khái niệm vỏ địa lí

- Vỏ địa lí bao gồm các lớp vỏ thành phần: khí quyển, thạch quyển, thủy quyển và sinh quyển. Bề mặt đất nơi các lớp vỏ thành phần tiếp xúc, lồng vào nhau, xâm nhập, tác động lẫn nhau tạo nên thể tổng hợp tự nhiên thống nhất, vô cùng phức tạp.
- Giới hạn của vỏ địa lí bao gồm toàn bộ thủy quyển, sinh quyển và bộ phận phía trên của thạch quyển cùng với tầng đối lưu, dưới lớp ô-dôn, chiều dày khoảng 30 35 km (dưới tầng ô-dôn đến vực thẳm đại dương, ở phần lục địa xuống hết lớp vỏ phong hoá).
- Vỏ Trái Đất từ bề mặt Trái Đất xuống tới lớp manti, gồm ba lớp đá trầm tích, granit và badan, có chiều dày từ 5 km (ở đại dương) đến khoảng 70 km (ở lục địa).

2. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí

- Khái niệm: Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần và mỗi bộ phận lãnh thổ trong vỏ địa lí.
- Biểu hiện: Trong vỏ địa lí, bất cứ lãnh thổ nào cũng bao gồm nhiều thành phần tác động phụ thuộc lẫn nhau. Nếu một phần còn lại và toàn bộ lãnh thổ thành phần thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi của các thành phần.
- Ý nghĩa thực tiễn:
 - + Dự báo trước về sự thay đổi của các thành phần tự nhiên khi sử dụng chúng.
 - + Cần phải nghiên cứu tỉ mỉ, chính xác các đặc điểm địa lí của bất kì lãnh thổ nào trước khi sử dụng, khai thác.

Bài 18: QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI

1. Quy luật địa đới

- Khái niệm: Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và các cảnh quan theo vĩ độ (từ Xích đạo về cực).

- Biểu hiện:

+ Sự phân bố của các vòng đai nhiệt trên Trái Đất.

+ Sự phân bố các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất.

+ Các đới khí hậu trên Trái Đất.

+ Sự hình thành các đới đất và các đới thực vật trên Trái Đất.

- Ý nghĩa thực tiễn: Tính địa đới của thiên nhiên có tầm quan trọng đặc biệt đối với sản xuất và đời sống. Do vậy, cần thiết phải nghiên cứu các biện pháp để thích ứng với điều kiện tự nhiên ở các đới thiên nhiên.

2. Quy luật phi địa đới

- Khái niệm: Quy luật phi địa đới là quy luật phân bố của các thành phần địa lí và các cảnh quan không phụ thuộc vào sự phân bố của bức xạ mặt trời (địa đới).

- Biểu hiện: Sự phân hoá theo kinh độ (quy luật địa ô) và theo độ cao (quy luật đai cao).

* Quy luật địa ô:

+ Là sự phân hoá theo kinh độ của các thành phần tự nhiên tuy theo mức độ xa bờ đại dương tới trung tâm lục địa.

+ Nguyên nhân của sự phân hoá theo kinh độ là do ảnh hưởng của biển không đồng nhất, càng vào sâu trong đất liền độ ẩm càng giảm kéo theo sự thay đổi các thành phần khác. Ngoài ra, còn do ảnh hưởng của địa hình, các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến.

+ Biểu hiện rõ nhất là sự thay đổi của các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.

* Quy luật đai cao:

+ Là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và các cảnh quan theo độ cao của địa hình.

+ Nguyên nhân do sự giảm nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi lượng mưa và độ ẩm kéo theo sự thay đổi của các thành phần khác.

+ Biểu hiện của quy luật đai cao là sự phân bố của các vành đai đất, thực vật theo độ cao.

+ Ý nghĩa thực tiễn: Các nhân tố phi địa đới không chỉ tác động tới sự phân bố nhiệt ẩm trên Trái Đất mà còn quyết định tới thành phần khoáng chất của đất, nước, các chất hữu cơ,... Tính phi địa đới còn làm cho các đới thiên nhiên đa dạng, phong phú tạo ra nhiều lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp.

Bài 19: QUY MÔ DÂN SỐ, GIA TĂNG DÂN SỐ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ THẾ GIỚI

1/ Quy mô dân số

- Giữa thế kỉ XX, số dân thế giới tăng rất nhanh và liên tục => Bùng nổ dân số.
- Năm 2024 số dân thế giới đạt khoảng 8.1 tỉ người (tăng hơn gấp 3 lần so với năm 1950).
- Châu Á chiếm tỉ trọng cao nhất, chiếm hơn 50% dân số thế giới.
- Ở các khu vực, quốc gia, số dân có sự biến động khác nhau.

2/ Gia tăng dân số

a. Gia tăng dân số tự nhiên

- Khái niệm: Gia tăng tự nhiên là sự thay đổi dân số do chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô.

GTTN Nội dung	Tỉ suất sinh thô	Tỉ suất tử thô	Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên
Khái niệm	+ Tỉ suất sinh thô là số trẻ em sinh ra còn sống trên 1000 dân. (Đơn vị: ‰)	Tỉ suất tử thô là số người bị chết trong năm trên 1000 dân. (Đơn vị: ‰)	Mức độ chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô.
Công thức	Tỉ suất sinh thô = $(\text{số trẻ em sinh ra trong năm} / \text{số dân trong năm}) * 1000$	Tỉ suất tử thô = $(\text{số người chết trong năm} / \text{số dân trong năm}) * 1000$	TSGTDSTN (‰) = Tỉ suất sinh thô – Tỉ suất tử thô

b. Gia tăng dân số cơ học

- Khái niệm: Gia tăng cơ học là sự chênh lệch giữa số người xuất cư và nhập cư
- Gia tăng cơ học không ảnh hưởng lớn đến vấn đề dân số trên toàn thế giới nhưng từng quốc gia và khu vực thì có thể làm thay đổi số dân và tác động quan trọng đến phát triển KT-XH.

GTCH Nội dung	Tỉ suất nhập cư	Tỉ suất xuất cư	Tỉ suất gia tăng dân số cơ học
Khái niệm	Là số người nhập cư đến một lãnh thổ trong năm, tính bình quân trên 1000 dân của lãnh thổ đó.	Là số người xuất cư của một lãnh thổ trong năm, tính bình quân trên 1000 dân của lãnh thổ đó.	Mức độ chênh lệch giữa người xuất cư và người nhập cư
Công thức	$TSNC (\text{‰}) = (\text{số người nhập cư trong năm/dân số trung bình năm}) * 1000$	$TSXC (\text{‰}) = (\text{số người xuất cư trong năm/dân số trung bình năm}) * 1000$	$TSGTDSCH (\text{‰}) = \text{Tỉ suất nhập cư} - \text{Tỉ suất xuất cư}$

c. Gia tăng dân số thực tế

- Khái niệm: Gia tăng thực tế là tổng số tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên và cơ học
 - Quy mô thế giới: Gia tăng thực tế phụ thuộc gia tăng tự nhiên.
 - Từng quốc gia, lãnh thổ: Gia tăng thực tế phụ thuộc gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học.
- Công thức: $GTDS_{TT} (\%) = GTDS_{\text{tự nhiên}} + GTDS_{\text{cơ học}}$

d. Các nhân tố tác động đến gia tăng dân số

- Điều kiện tự nhiên và môi trường sống thuận lợi góp phần tăng mức nhập cư và ngược lại. Thiên tai, bệnh dịch làm tăng mức tử vong, mức xuất cư.
- Điều kiện kinh tế - xã hội:

- + Trình độ phát triển kinh tế và mức sống cao làm giảm mức sinh, mức xuất cư và ngược lại.
- + Tập quán, tâm lí xã hội, cơ cấu tuổi và giới tính tác động đến mức sinh, mức tử vong.
- + Chính sách về dân số ảnh hưởng đến mức sinh, mức di cư.

3. Cơ cấu dân số

a. Cơ cấu sinh học

- Cơ cấu dân số theo giới tính

Khái niệm	Biểu thị bằng tỉ lệ giới tính (tỉ lệ nam và nữ trong tổng số dân) hoặc tỉ số giới tính (100 nữ thì tương ứng có bao nhiêu nam)
Đặc điểm	<ul style="list-style-type: none"> + Thay đổi theo thời gian, khác nhau giữa các nước. + Phụ thuộc: tình trạng chiến tranh, phát triển kinh tế... + Tác động tới phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội...

Công thức tính:

$$\text{Tỉ số giới tính} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỉ lệ giới tính (%)

$$\text{TLGT} = \frac{\text{Tổng số nam (nữ)}}{\text{Tổng số dân}} \times 100$$

- Cơ cấu dân số theo tuổi

Khái niệm	Biểu thị tỉ lệ dân số theo những nhóm tuổi nhất định trong tổng số dân.
Đặc điểm	+ Thể hiện tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của 1 QG. + Có 3 kiểu tháp dân số (tháp tuổi): kiểu dân số trẻ, kiểu dân số già, kiểu chuyển từ dân số trẻ sang già

MỞ RỘNG (Tam giác)	ỔN ĐỊNH (Hình chuông)	THU HẸP (Hình chum)
- Dáng nhọn, đáy rộng, đỉnh hẹp - Tỉ suất sinh cao, tỉ suất tử thấp - Tuổi thọ trung bình thấp, dân số tăng nhanh => Phản ánh dân số trẻ	- Dáng nhọn, đáy thu hẹp, thân và đỉnh bắt đầu mở rộng - Tỉ suất sinh cao, tỉ suất tử thấp - Tuổi thọ trung bình tăng dần => Phản ánh dân số chuyển từ dân số trẻ sang dân số già	- Đáy tháp hẹp, phình to ở giữa, phần trên mở rộng hơn - Tỉ suất sinh và tử đều thấp - Tuổi thọ trung bình cao => Phản ánh dân số già

b. Cơ cấu xã hội

- Cơ cấu theo trình độ văn hóa

Khái niệm	Thể hiện qua dân số 15 tuổi trở lên biết chữ, số năm đi học trung bình của người trên 25 tuổi...
------------------	--

Đặc điểm	<ul style="list-style-type: none"> + Phản ánh trình độ dân trí và trình độ học vấn của dân cư. + Là thước đo quan trọng phản ánh chất lượng dân số của một khu vực, một quốc gia.
-----------------	---

- Cơ cấu dân số theo lao động

Khái niệm	Biểu thị tỉ lệ giữa các bộ phận lao động trong tổng nguồn lao động xã hội.
Đặc điểm	<ul style="list-style-type: none"> + Gồm 2 nhóm: <ul style="list-style-type: none"> • Dân số hoạt động kinh tế - dân số không hoạt động kinh tế. • Dân số hoạt động trong 3 KV kinh tế: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và xây dựng; Dịch vụ.

Bài 20: PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA TRÊN THẾ GIỚI

1. Phân bố dân cư

a. Tình hình phân bố dân cư thế giới

- Dân cư trên thế giới phân bố rất không đều.
- Dân cư thường tập trung đông đúc ở các khu vực: Tây và Trung Âu, Nam Á, Đông Á và Đông Nam Á... Dân cư thưa thớt ở Bắc Á, Châu Đại Dương...
- Công thức tính mật độ dân số: $MĐDS = \frac{Dân\ số}{Diện\ tích}$ (người/km²)

b. Các nhân tố tác động đến phân bố dân cư:

- Nhân tố tự nhiên:

- + Điều kiện tự nhiên: đất, nước, khí hậu
 - + Tài nguyên thiên nhiên: phong phú hay hạn chế, giàu hay nghèo.
- => Tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây trở ngại đến sự cư trú của con người.

- Nhân tố kinh tế - xã hội:

- + Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất => quyết định việc phân bố dân cư.
- + Tính chất nền kinh tế => phân bố dân cư phụ thuộc chặt chẽ.
- + Lịch sử khai thác lãnh thổ => nơi hình thành lâu đời thường có dân cư đông.
- + Di cư => làm thay đổi tỉ trọng dân số một khu vực, châu lục, quốc gia.

2. Đô thị hóa

a. Khái niệm

- Đô thị hóa là một quá trình kinh tế - xã hội
- Biểu hiện:

- + Dân cư
 - + Số lượng và quy mô các điểm dân cư đô thị
- } Tăng nhanh

- Tỉ lệ dân thành thị:

- + Thước đo quan trọng về trình độ phát triển của quá trình đô thị hóa.
- + Cơ sở đánh giá mức độ đô thị hóa giữa các quốc gia.

b. Các nhân tố tác động đến đô thị hóa

- *Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên:* quỹ đất, địa hình, nguồn nước, tài nguyên khoáng sản
=> Tạo điều kiện thuận lợi hoặc khó khăn.

- *Kinh tế - xã hội:*

+ Sự phát triển kinh tế (CNH)

+ Lối sống, mức thu nhập, trình độ văn hóa, nghề nghiệp

+ Chính sách phát triển đô thị

Phát triển song song và hỗ trợ nhau cùng phát triển, quyết định hướng phát triển đô thị trong tương lai.

c. Ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường

	Ảnh hưởng tích cực	Ảnh hưởng tiêu cực
Về kinh tế	- Tăng quy mô và tỉ lệ lao động ở công nghiệp, xây dựng, dịch vụ - Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tăng năng suất lao động.	Giá cả tăng, chênh lệch phát triển giữa thành thị và nông thôn.
Về xã hội	Tạo thêm việc làm, phổ biến lối sống thành thị, nâng cao tiếp cận với các tiện nghi hiện đại, cải thiện trình độ văn hoá và tay nghề.	Áp lực về nhà ở, việc làm, hạ tầng; gia tăng tệ nạn xã hội.
Về môi trường	Mở rộng không gian đô thị, hình thành môi trường đô thị hiện đại, nâng cao chất lượng cuộc sống.	Ô nhiễm môi trường đô thị, ùn tắc giao thông.

Bài 21: CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Khái niệm

Nguồn lực phát triển kinh tế của một lãnh thổ là **sức mạnh tổng hợp** được tích lũy từ vị trí địa lí, lịch sử – văn hoá, **tài nguyên thiên nhiên**, nguồn lao động, các tài sản hiện có và **tiềm năng** của những tài sản hình thành trong tương lai, bao gồm cả nguồn lực từ **bên ngoài** có thể huy động nhằm phục vụ cho việc **phát triển kinh tế** của lãnh thổ đó.

2. Phân loại

Nguồn lực dựa vào phạm vi lãnh thổ	
Nguồn lực trong nước	Nguồn lực ngoài nước
- Vị trí địa lí (tự nhiên, chính trị, kinh tế)	- Nguồn lao động nước ngoài
- Tài nguyên thiên nhiên (đất, khí hậu,...)	- Thị trường nước ngoài
- Thị trường trong nước	- Vốn đầu tư nước ngoài
- Vốn đầu tư trong nước	- Khoa học công nghệ nước ngoài
- Đường lối, chính sách quốc gia	- Nguồn nhân lực bên ngoài
- Khoa học – công nghệ	
- Lịch sử - văn hóa dân tộc	
- Thương hiệu quốc gia	

3. Vai trò của nguồn lực

- **Vị trí địa lí:** tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn trong việc trao đổi, tiếp cận hay cùng phát triển giữa các quốc gia.
- **Nguồn lực tự nhiên:** yếu tố đầu vào để sản xuất hàng hóa, dịch vụ giúp phát triển kinh tế. Sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên tạo lợi thế cho sự phát triển.
- **Nguồn lực kinh tế - xã hội:** có vai trò quyết định, là cơ sở để lựa chọn chiến lược phát triển.
- **Nguồn lực bên trong:** Có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế của một lãnh thổ.
- **Nguồn lực bên ngoài:** Tạo nên sức mạnh cho sự phát triển KT đặc biệt trong nền kinh tế tri thức và xu hướng hợp tác hóa, quốc tế hóa ngày càng mở rộng.

Bài 23. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

1. Vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

- Vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản:
 - + Khai thác hiệu quả nguồn lực để phát triển kinh tế.
 - + Cung cấp sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản cho tiêu dùng và sản xuất.
 - + Là thị trường tiêu thụ của các ngành kinh tế khác, kích thích các ngành kinh tế khác phát triển.
 - + Sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu, tăng thêm nguồn thu ngoại tệ.
 - + Có vai trò quan trọng trong giữ cân bằng sinh thái và bảo vệ môi trường.

2. Đặc điểm

- Đất trồng và mặt nước là tư liệu sản xuất chủ yếu của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Đối tượng của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là các sinh vật, các cơ thể sống. Sản xuất thường được tiến hành trong không gian rộng.
- Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và có tính mùa vụ. Tuy nhiên, với sự phát triển của khoa học – công nghệ, sự phụ thuộc của ngành vào điều kiện tự nhiên ngày càng giảm.
- Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ngày càng gắn với khoa học – công nghệ, liên kết sản xuất và hướng tới nền nông nghiệp xanh.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

- Nhân tố tự nhiên:
 - + Tính chất và độ phì của đất ảnh hưởng tới năng suất và sự phân bố cây trồng.
 - + Địa hình ảnh hưởng tới quy mô và cách thức canh tác.
 - + Khí hậu ảnh hưởng đến cơ cấu cây trồng, tính mùa vụ và hiệu quả sản xuất.
 - + Nguồn nước cung cấp phù sa, nước tưới cho sản xuất.
 - + Sinh vật tự nhiên là cơ sở để tạo nên các giống cây trồng, vật nuôi.
- Nhân tố kinh tế – xã hội:
 - + Dân cư và nguồn lao động vừa là lực lượng sản xuất, vừa là nguồn tiêu thụ sản phẩm.
 - + Quan hệ sở hữu ruộng đất và chính sách phát triển nông nghiệp định hướng phát triển và

quy định các hình thức tổ chức sản xuất.

+ Tiến bộ khoa học - công nghệ làm thay đổi cách thức sản xuất, tăng năng suất, sản lượng....

+ Công nghiệp chế biến và các ngành khác thúc đẩy sản xuất phát triển.

+ Thị trường điều tiết sản xuất, góp phần hình thành các vùng chuyên môn hóa.

---HẾT---